

Phụ lục I

CÁC MẪU VỀ GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Ký hiệu	Tên mẫu
1	Mẫu số 01	Văn bản đề nghị công nhận giống cây trồng lâm nghiệp
2	Mẫu số 02	Báo cáo kết quả khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp
3	Mẫu số 03	Quyết định công nhận hoặc hủy bỏ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp
4	Mẫu số 04	Văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp
5	Mẫu số 05	Báo cáo kỹ thuật về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp
6	Mẫu số 06	Quyết định công nhận hoặc hủy bỏ công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp
7	Mẫu số 07	Bảng kê lô hạt giống
8	Mẫu số 08	Bảng kê cây giống trong bình mô
9	Mẫu số 09	Bảng kê hom, cành ghép, mắt ghép
10	Mẫu số 10	Bảng kê lô cây giống
11	Mẫu số 11	Văn bản đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp
12	Mẫu số 12	Lý lịch giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu
13	Mẫu số 13	Giấy phép xuất/nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp

Mẫu số 01: Văn bản đề nghị công nhận giống cây trồng lâm nghiệp

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....
V/v công nhận giống cây trồng
lâm nghiệp

....., ngày ... tháng ... năm

Kính gửi: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm

Căn cứ kết quả khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp, (tên tổ chức/cá nhân) đề nghị Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm xem xét, công nhận giống cây trồng lâm nghiệp, như sau:

Tên chủ sở hữu giống: (tổ chức, cá nhân)	
Địa chỉ: Điện thoại, thư điện tử (nếu có):	
Mã số doanh nghiệp (nếu có):	
Tên loài và giống cây trồng lâm nghiệp	1. Tên loài cây: - Tên Việt Nam: - Tên khoa học: 2. Tên giống: - Giống xuất xứ - Giống lai - Giống gia đình - Dòng vô tính - Giống đột biến
Lý lịch giống	☐ Giống nhập nội ☐ Giống tuyển chọn ☐ Giống lai tạo và công thức lai Cây trội chọn từ: ☐ Rừng tự nhiên ☐ Rừng trồng ☐ Tổ hợp lai nhân tạo ☐ Lai tự nhiên

Tóm tắt quá trình chọn, tạo; khảo nghiệm, trồng thử nghiệm (trong phòng, ngoài thực địa):	- Địa điểm - Thời gian - Điều kiện lập địa - Quy mô diện tích - Số lần lặp
Những đặc điểm ưu việt của giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị công nhận so với giống đang dùng trong sản xuất ở thời điểm đề nghị công nhận:	- Sinh trưởng - Năng suất - Chất lượng - Khả năng chống chịu

Nơi nhận:

Tổ chức, cá nhân đề nghị
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 02: Báo cáo kết quả khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

....., ngày ... tháng ... năm

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ TRỒNG KHẢO NGHIỆM
HOẶC TRỒNG THỬ NGHIỆM GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

II. VẬT LIỆU, THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP

1. Vật liệu trồng khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm
2. Thời gian trồng khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm
3. Địa điểm và điều kiện khí hậu, đất đai nơi trồng khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm
 - 3.1. Địa điểm khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm
 - 3.2. Điều kiện khí hậu và đất đai khu vực khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm
4. Phương pháp nghiên cứu
 - 4.1. Thiết kế khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm
 - 4.2. Các biện pháp kỹ thuật lâm sinh áp dụng trong khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm
 - 4.3. Thu thập và xử lý số liệu.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

(Tập trung đánh giá các chỉ tiêu để xác định tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định; giá trị canh tác, giá trị sử dụng của giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị công nhận).

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

1. Kết luận
2. Đề nghị

Nơi nhận:

Tổ chức, cá nhân đề nghị
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 03. Quyết định công nhận/hủy bỏ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-LNKL

Hà Nội, ngày tháng năm

**QUYẾT ĐỊNH
về việc công nhận/hủy bỏ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp****CỤC TRƯỞNG CỤC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM**

Căn cứ Quyết định số 138/QĐ-BNNMT ngày 01/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Căn cứ Thông tư số...../2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp và các biện pháp lâm sinh;

Theo đề nghị của ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận/hủy bỏ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp (giống cây trồng lâm nghiệp mới chọn tạo, giống cây trồng lâm nghiệp) do ... nghiên cứu chọn tạo/đề nghị.

- Tên giống cây trồng lâm nghiệp; mã số giống:
- Tác giả giống; tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm:
- Những thông tin cơ bản của khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm:
- Điều kiện tự nhiên nơi khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm: đặc điểm địa lý, khí hậu, đất đai:
- Biện pháp kỹ thuật lâm sinh cơ bản áp dụng cho khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm:
- Năng suất, chất lượng:
- Vùng áp dụng đối với giống được công nhận:

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện sau công nhận giống/hủy bỏ công nhận:

Điều 3. Chánh Văn phòng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Trưởng phòng Phòng Phát triển rừng và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, PTR.

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Mẫu số 04. Văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....
V/v công nhận nguồn giống cây
trồng lâm nghiệp

....., ngày ... tháng ... năm

Kính gửi: (Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương)

Căn cứ kết quả xây dựng nguồn giống cây trồng lâm nghiệp và tiêu chuẩn quốc gia về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp, (tên tổ chức/cá nhân) đề nghị (Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương) thẩm định và công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp, với các nội dung sau đây:

Tên chủ nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (tổ chức, cá nhân):	
Địa chỉ (kèm số điện thoại/Fax/E-mail nếu có):	
Mã số doanh nghiệp (nếu có):	
Loài cây	1. Tên khoa học 2. Tên Việt Nam
Vị trí hành chính và địa lý của nguồn giống	- Tỉnh:... Xã:.. - Thuộc lô, khoảnh, tiểu khu, lâm trường, công ty, tổ chức khác: - Vĩ độ: ... Kinh độ: - Độ cao so với mực nước biển:
Các thông tin chi tiết về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị công nhận: - Năm trồng (mục này không bắt buộc đối với nguồn giống cây trồng lâm nghiệp có nguồn gốc tự nhiên): - Vật liệu giống trồng ban đầu (cây ươm từ hạt, cây ghép, cây giâm hom, cây nuôi cấy mô, xuất xứ, số cây trội được lấy hạt, số dòng vô tính, rừng tự nhiên...): - Sơ đồ bố trí cây trồng: - Diện tích: - Chiều cao trung bình (m): - Đường kính trung bình ở vị trí 1,3m (cm): - Đường kính tán cây trung bình (m): - Cự ly trồng ban đầu và mật độ hiện tại (số cây/ha): - Tình hình ra hoa, kết quả và kết hạt: - Năng suất, chất lượng: - Tóm tắt các kết quả khảo nghiệm hoặc trồng thử bằng giống nhân từ nguồn giống cây trồng lâm nghiệp này (nếu có):	

Sơ đồ vị trí nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (nếu có):

Loại hình nguồn giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị được công nhận:

- ☐ Vườn giống hữu tính
- ☐ Vườn giống vô tính
- ☐ Lâm phần tuyển chọn
- ☐ Rừng giống chuyển hóa từ rừng tự nhiên
- ☐ Rừng giống chuyển hóa từ rừng trồng
- ☐ Rừng giống trồng
- ☐ Cây trội
- ☐ Cây đầu dòng
- ☐ Vườn cây đầu dòng

Nơi nhận:

Tổ chức, cá nhân đề nghị
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 05: Báo cáo kỹ thuật về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

....., ngày ... tháng ... năm

BÁO CÁO
KỸ THUẬT VỀ NGUỒN GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

2. Thông tin về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

- Nguồn gốc:
- Tuổi trung bình hoặc năm trồng:
- Nguồn vật liệu giống ban đầu:
- Sơ đồ bố trí nguồn giống:
- Diện tích trồng:
- Các chỉ tiêu sinh trưởng: đường kính bình quân, chiều cao bình quân, đường kính tán:
- Mật độ trồng (cự ly trồng); Mật độ hiện tại:
- Tình hình ra hoa, kết quả và kết hạt:
- Tóm tắt các biện pháp lâm sinh đã áp dụng: xử lý thực bì, bón phân, chăm sóc, tỉa thưa và các biện pháp kỹ thuật khác.

3. Đánh giá nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

(Tập trung đánh giá các chỉ tiêu so với tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận).

4. Kết luận và đề nghị

Nơi nhận:

Tổ chức, cá nhân đề nghị
(ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 06. Quyết định công nhận hoặc hủy bỏ công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ
CHUYÊN NGÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

Số:...../QĐ

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận/hủy bỏ công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

CƠ QUAN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Căn cứ;

Căn cứ Thông tư số...../2026/TT-BNNMT ngày ... tháng ... năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp và các biện pháp lâm sinh;

Theo đề nghị của ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận hoặc hủy bỏ công nhận nguồn giống (*chi tiết loài cây, diện tích, loại nguồn giống, mã số nguồn giống, địa điểm, thời hạn sử dụng, số lượng tối đa vật liệu giống có thể cung cấp trong 12 tháng và chủ nguồn giống*).

Điều 2. Trách nhiệm của chủ nguồn giống.

Điều 3. Chánh Văn phòng/Văn phòng Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Chủ nguồn giống chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(*ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu*)

Mẫu số 07. Bảng kê lô hạt giống

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP
(Đối với lô hạt giống)

Tên chủ giống cây trồng lâm nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

Quyết định công nhận nguồn giống:

Mã số nguồn giống:.....

Số TT	Tên loài cây	Khối lượng hạt giống thu hái		Khối lượng hạt giống xuất bán			Ghi chú
		Tháng, năm	Khối lượng (kg)	Tên khách hàng	Địa chỉ	Khối lượng (kg)	
Tổng số							

....., ngày tháng năm....

**Tổ chức, cá nhân lập bảng kê giống
cây trồng lâm nghiệp**

(ký tên và đóng dấu đối với tổ chức; ký,
ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

Mẫu số 08. Bảng kê cây giống trong bình mô

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP
(Đối với cây giống trong bình mô)

Tên chủ giống cây trồng lâm nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

Quyết định công nhận giống:

Mã số giống được công nhận:.....

Số TT	Tên giống	Số lượng cây trong bình mô sản xuất			Số lượng cây trong bình mô xuất bán				Ghi chú
		Tháng, năm	Số lượng		Tên khách hàng	Địa chỉ	Số lượng		
			Bình	Cây			Bình	Cây	
Tổng số									

....., ngày tháng năm....

Tổ chức, cá nhân lập bảng kê giống cây trồng lâm nghiệp

(ký tên và đóng dấu đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

Mẫu số 09. Bảng kê hom, cành ghép, mắt ghép

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP
(Đối với hom, cành ghép, mắt ghép)

Tên chủ vật liệu giống:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

Quyết định công nhận nguồn giống:

Mã số nguồn giống:.....

Số TT	Tên loài cây	Số lượng hom giâm, cành ghép, mắt ghép thu hoạch		Số lượng hom, cành ghép, mắt xuất bán			Ghi chú
		Tháng, năm	Số lượng	Tên khách hàng	Địa chỉ	Số lượng	
Tổng số							

....., ngày tháng năm....

**Tổ chức, cá nhân lập bảng kê giống
cây trồng lâm nghiệp**

(ký tên và đóng dấu đối với tổ chức; ký,
ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

Mẫu số 10. Bảng kê lô cây giống

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP
(Đối với lô cây giống)

Tên chủ giống cây trồng lâm nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

Quyết định công nhận giống hoặc nguồn giống:

Mã số giống hoặc nguồn giống được công nhận:.....

Số TT	Tên loài cây/ tên giống	Số lượng cây giống sản xuất		Số lượng cây giống xuất bán			Ghi chú
		Tháng, năm	Số lượng (cây)	Tên khách hàng	Địa chỉ	Số lượng (cây)	
Tổng số							

....., ngày tháng năm....

**Tổ chức, cá nhân lập bảng kê giống
cây trồng lâm nghiệp**

(ký tên và đóng dấu đối với tổ chức; ký,
ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

Mẫu số 11: Đơn đề nghị cấp giấy phép xuất/nhập khẩu giống cây trồng

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm

**ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP
XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP**

Kính gửi:(tên cơ quan có thẩm quyền)

- Đơn vị đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu:
 - Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Căn cước công dân đối với cá nhân đăng ký xuất khẩu:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại; thư điện tử:
 - (Tên tổ chức, cá nhân) đề nghị(tên cơ quan có thẩm quyền) cho phép xuất khẩu/nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp sau đây:
 - 1. Tên loài cây:
 - Tên khoa học:
 - Tên Việt Nam:
 - 2. Số lượng:
 - Hạt giống: kg
 - Cây giống hoặc vật liệu nhân giống vô tính: số cây/dòng vô tính
 - 3. Nguồn gốc, xuất xứ giống (kèm theo lý lịch nguồn giống):
 - 4. Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu giống:
 - ☐ Nghiên cứu
 - ☐ Khảo nghiệm
 - ☐ Sản xuất thử nghiệm
 - ☐ Quà tặng
 - ☐ Hội chợ, triển lãm
 - ☐ Hợp tác quốc tế
 - ☐ Cây cảnh, cây bóng mát
 - ☐ Mục đích khác
 - 5. Thời gian xuất khẩu/nhập khẩu giống: từ ngày ... tháng ... năm 20...
 - 6. Cửa khẩu xuất khẩu/nhập khẩu giống: Cửa khẩu/sân bay/bưu điện
 - 7. Số lần đã được cấp phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu đối với giống này (nếu có)
Tên tổ chức, cá nhân)..... cam kết thực hiện đúng những quy định của Nhà nước về xuất khẩu/nhập khẩu và báo cáo kết quả xuất khẩu/nhập khẩu giống về(tên cơ quan có thẩm quyền)
- Đề nghị(tên cơ quan có thẩm quyền) xem xét và giải quyết./.

.... ngày... tháng.... năm.....

Tổ chức, cá nhân đề nghị
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Mẫu số 12: Lý lịch giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị xuất khẩu/nhập khẩu

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày ... tháng ... năm

**LÝ LỊCH GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP
ĐỀ NGHỊ XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU**

1. Thông tin về giống

- Tên giống:
- + Tên giống cây trồng ghi bằng tiếng Việt (nếu cây trồng chưa có ở Việt Nam thì ghi bằng tiếng Anh hoặc tên gọi bằng tiếng nước ngoài hoặc phiên âm theo chữ cái La-tinh nơi nhập về):
- + Tên khoa học (cụ thể đến loài, họ, bộ):
- Đặc điểm thực vật học chủ yếu:
- Bộ phận sử dụng:
- + Gỗ: Sản phẩm ngoài gỗ:
- Giống được thu hái từ (rừng giống, vườn giống, cây trội, cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng hoặc nguồn giống khác):
- Những đặc điểm ưu việt của giống xuất khẩu/nhập khẩu: năng suất, khả năng kháng bệnh, tính chất cơ lý gỗ

2. Điều kiện tự nhiên nơi thu hái giống**a) Đặc điểm địa lý**

- Kinh độ:
- Vĩ độ:
- Độ cao so với mực nước biển:

b) Đặc điểm khí hậu

- Nhiệt độ bình quân năm:
- Nhiệt độ bình quân tháng nóng nhất:
- Nhiệt độ bình quân tháng lạnh nhất:
- Lượng mưa bình quân năm:
- Mùa mưa:
- Lượng bốc hơi:

3. Kỹ thuật gieo trồng (đối với giống cây trồng xuất khẩu/nhập khẩu lần đầu):

- Yêu cầu điều kiện sinh thái (vĩ độ, nhiệt độ, đất đai...):
- Thời vụ trồng:
- Mật độ, lượng giống /ha:
- Sâu bệnh hại chính:

4. Cảnh báo các tác hại

Nêu rõ những dự báo tác động xấu của loại cây trồng xuất khẩu/nhập khẩu đến môi trường sinh thái như đất, nước, sinh vật khác và sức khỏe con người (nếu có):

(Tên tổ chức, cá nhân)... cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin trong tờ khai lý lịch giống này./.

.... ngày... tháng.... năm.....

Tổ chức, cá nhân đề nghị
(ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Mẫu số 13: Giấy phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp

.....(tên cơ quan có
thẩm quyền)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/GPXK-.....

....., ngày ... tháng ... năm 20....

(Số:/GPNK-.....)

GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU
GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP

Căn cứ Nghị định/Quyết định sốngày tháng năm của ... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của(tên cơ quan có thẩm quyền);

Căn cứ Thông tư số...../2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp và các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ văn bản đề nghị xuất khẩu/nhập khẩu số ngày tháng năm 20.... của và hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu.

Căn cứ báo cáo về việc xuất khẩu/nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp số ngày tháng năm 20.... của

.....(tên cơ quan có thẩm quyền) đồng ý cho:

Tổ chức/cá nhân

Địa chỉ

Điện thoại Fax

Được phép xuất khẩu/nhập khẩu để

1. Tên thương mại:

2. Tên khoa học:

3. Số lượng: Khối lượng

4. Tên cơ sở sản xuất:

5. Địa chỉ nhà sản xuất ĐT..... Fax

6. Nước nhập khẩu/xuất khẩu:

7. Thời gian xuất khẩu/nhập khẩu:

8. Cửa khẩu xuất khẩu/nhập khẩu:

9. Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu:

Giấy phép này có giá trị đến hết ngày:

Tổ chức/cá nhân phải thực hiện đúng mục đích xuất khẩu/nhập khẩu và thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành./.

Nơi nhận:

-

- Lưu: VT,...

....., ngày... tháng ... năm 20...

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN

(ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Phụ lục II

QUY ĐỊNH VỀ MÃ SỐ GIỐNG, NGUỒN GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP ĐƯỢC CÔNG NHẬN

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. MÃ SỐ GIỐNG ĐƯỢC CÔNG NHẬN

Mã số giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận có 4 thành phần:

1. Thành phần thứ nhất:

Gồm các chữ cái đầu của tên loài bằng tiếng Việt (ví dụ: Bạch đàn là BD; Keo lá tràm là KLT...). Trường hợp là cây lai thì lấy chữ cái đầu của tên loài bằng tiếng Việt và chữ cái tiếp theo là L (Ví dụ: Keo lai là KL; Bạch đàn lai là BDL).

2. Thành phần thứ hai:

Gồm 2 chữ cái viết in hoa biểu thị chữ cái đầu của tên địa danh cấp xã, nơi đã trồng khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm thành công giống cây trồng lâm nghiệp.

3. Thành phần thứ ba:

Gồm 2 chữ số cuối của năm công nhận giống cây trồng lâm nghiệp.

4. Thành phần thứ tư:

Gồm 2 chữ số, là số thứ tự của giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận theo trình tự thời gian.

Ví dụ:

1. Một giống Keo tai tượng đã được khảo nghiệm thành công tại xã Hiếu Giang - Quảng Trị, được Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đánh giá và công nhận đầu tiên vào năm 2025 sẽ có mã số như sau:

KTT.HG.25.01

2. Một cá thể cây lai giữa Tràm cừ và Tràm lá dài được tạo ra do lai giống nhân tạo giữa hai loài này, được trồng khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm thành công lần đầu tại xã Hiếu Giang - Quảng Trị và được Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đánh giá, công nhận vào năm 2025 và theo thứ tự công nhận là thứ 4 sẽ có mã số như sau:

TL.HG.25.04

B. MÃ SỐ NGUỒN GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP ĐƯỢC CÔNG NHẬN

1. Bảng quy định mã số các tỉnh:

Theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam:

STT	Tên tỉnh/thành phố	Mã số
1	Thành phố Hà Nội	01
2	Tỉnh Cao Bằng	04
3	Tỉnh Tuyên Quang	08
4	Tỉnh Điện Biên	11
5	Tỉnh Lai Châu	12
6	Tỉnh Sơn La	14
7	Tỉnh Lào Cai	15
8	Tỉnh Thái Nguyên	19
9	Tỉnh Lạng Sơn	20
10	Tỉnh Quảng Ninh	22
11	Tỉnh Bắc Ninh	24
12	Tỉnh Phú Thọ	25
13	Thành phố Hải Phòng	31
14	Tỉnh Hưng Yên	33
15	Tỉnh Ninh Bình	37
16	Tỉnh Thanh Hóa	38
17	Tỉnh Nghệ An	40
18	Tỉnh Hà Tĩnh	42
19	Tỉnh Quảng Trị	44
20	Thành phố Huế	46
21	Thành phố Đà Nẵng	48
22	Tỉnh Quảng Ngãi	51
23	Tỉnh Gia Lai	52
24	Tỉnh Khánh Hòa	56
25	Tỉnh Đắk Lắk	66
26	Tỉnh Lâm Đồng	68
27	Thành phố Đồng Nai	75
28	Thành phố Hồ Chí Minh	79
29	Tỉnh Tây Ninh	80
30	Tỉnh Đồng Tháp	82
31	Tỉnh Vĩnh Long	86
32	Tỉnh An Giang	91
33	Thành phố Cần Thơ	92
34	Tỉnh Cà Mau	96

2. Bảng quy định mã số loại hình nguồn giống cây trồng lâm nghiệp:

TT	Loại hình	Mã số
1	Lâm phần tuyển chọn	T
2	Rừng giống chuyển hóa từ rừng tự nhiên	N
3	Rừng giống chuyển hóa từ rừng trồng	C
4	Cây trội	M
5	Rừng giống trồng	R
6	Vườn giống hữu tính	H
7	Vườn giống vô tính	V
8	Vườn cây đầu dòng	D
9	Cây đầu dòng	Đ

3. Quy định cách lập mã số nguồn giống cây trồng lâm nghiệp:

Mã số nguồn giống cây trồng lâm nghiệp trong cả nước được lập theo quy định sau:

Mã số gồm một chữ cái, bốn chữ số và dấu phân cách

- Chữ cái biểu thị loại hình nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (9 loại hình). Mã số loại hình nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được ghi theo khoản 2 mục B phụ lục này.
- 2 số tiếp theo biểu thị mã số tỉnh nơi có nguồn giống cây trồng lâm nghiệp. Mã số của tỉnh được ghi theo khoản 1 mục B phụ lục này.
- 2 chữ số cuối cùng biểu thị số thứ tự nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận theo trình tự thời gian.

Ví dụ:

1. Vườn giống vô tính loài cây Sờ tại tỉnh Nghệ An là nguồn giống cây trồng lâm nghiệp thứ 18 được Chi cục Kiểm lâm tỉnh Nghệ An thẩm định, công nhận sẽ được cấp mã số như sau:

V.40.18

2. Rừng giống chuyển hóa từ rừng trồng loài cây Trám trắng tại tỉnh Thanh Hóa là nguồn giống cây trồng lâm nghiệp thứ 5 được Chi cục Kiểm lâm tỉnh Thanh Hóa thẩm định và công nhận sẽ được cấp mã số như sau:

C.38.05

3. Vườn cây đầu dòng Keo lai tại Gia Lai là nguồn giống cây trồng lâm nghiệp thứ 2 được Chi cục Kiểm lâm tỉnh Gia Lai tổ chức thẩm định và công nhận sẽ được cấp mã số như sau:

D.52.02

Phụ lục III
DANH MỤC LOÀI CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP CHÍNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Tên loài	Tên khoa học
1	Bạch đàn camal	<i>Eucalyptus camaldulensis</i> Dehnh
2	Bạch đàn lai	<i>Eucalyptus</i> hybrid
3	Bạch đàn urô	<i>Eucalyptus urophylla</i> S.T.Blake
4	Keo tai tượng	<i>Acacia mangium</i> Willd
5	Keo lá tràm	<i>Acacia auriculiformis</i> A.Cunn. ex Benth
6	Keo lai	<i>Acacia</i> hybrid
7	Keo lười liềm	<i>Acacia crassicarpa</i> A.Cunn. ex Benth
8	Mỡ	<i>Magnolia conifera</i> Dandy
9	Bồ đề	<i>Styrax tonkinensis</i> Pierre
10	Sa mộc	<i>Cunninghamia lanceolata</i> (Lamb.) Hook
11	Sao đen	<i>Hopea odorata</i> Roxb
12	Dầu rái	<i>Dipterocarpus alatus</i> Roxb
13	Thông mã vĩ	<i>Pinus massoniana</i> Lamb
14	Thông ba lá	<i>Pinus kesiya</i> Royle ex Gordon
15	Thông nhựa	<i>Pinus merkusii</i> Jungh. & de Vriese
16	Thông caribê	<i>Pinus caribaea</i> Morelet
17	Lát hoa	<i>Chukrasia tabularis</i> A.Juss
18	Lim xanh	<i>Erythrophloeum fordii</i> Oliv
19	Giổi xanh	<i>Michelia mediocris</i> Dandy
20	Vối thuốc	<i>Schima wallichii</i> Choisy
21	Bời lời đỏ	<i>Litsea glutinosa</i> (Lour.) C.B.Rob.
22	Trôm	<i>Sterculia foetida</i> L
23	Quế	<i>Cinnamomum cassia</i> Presl
24	Hôi	<i>Illicium verum</i> Hook.f
25	Mắc ca	<i>Macadamia integrifolia</i> Maid. Et Betché
26	Son tra	<i>Docynia indica</i> (Wall) Dec
27	Trám trắng	<i>Canarium album</i> (Lour) Raeusch
28	Trám đen	<i>Canarium tramdenum</i> Dai & Ykovl
29	Tràm lá dài	<i>Melaleuca leucadendra</i> L
30	Tràm cừ	<i>Melaleuca cajuputi</i> Powell
31	Đước đôi	<i>Rhizophora apiculata</i> Blume
32	Bần chua	<i>Rhizophora apiculata</i> Blume

Phụ lục IV
NGHIỆM THU CÔNG TRÌNH LÂM SINH, BẢO VỆ RỪNG
VÀ TRỒNG CÂY PHÂN TÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUY ĐỊNH VỀ NGHIỆM THU

1. Các hoạt động nghiệm thu

1.1. Nghiệm thu kết quả hoạt động đầu tư công trình lâm sinh

a) Nghiệm thu hạng mục

Thời điểm nghiệm thu: được thực hiện ngay sau khi hoàn thành mỗi hạng mục lâm sinh theo đề nghị nghiệm thu của bên thi công.

Thành phần nghiệm thu, gồm đại diện các bên: chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (sau đây gọi là chủ đầu tư) hoặc giám sát và bên thi công.

Hồ sơ nghiệm thu: thiết kế, dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 3 Điều 31; khoản 3, khoản 4 Điều 32 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp (sau đây gọi là Nghị định số 58/2024/NĐ-CP); báo cáo kết quả thực hiện của đơn vị thi công theo Mẫu số 01 phần B phụ lục này; tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Kết quả nghiệm thu hạng mục được lập thành biên bản nghiệm thu và biểu tổng hợp nghiệm thu hạng mục theo Mẫu số 02, 03 phần B phụ lục này.

b) Nghiệm thu năm

Thời điểm nghiệm thu: đối với các công trình trồng rừng, chăm sóc rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, làm giàu rừng tự nhiên, cải tạo rừng tự nhiên được thực hiện trước ngày 31 tháng 12 hằng năm; đối với các công trình nuôi dưỡng rừng trồng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên được thực hiện sau khi hoàn thành tất cả các hạng mục công trình.

Thành phần nghiệm thu, gồm đại diện các bên: chủ đầu tư, giám sát, thi công, Ủy ban nhân dân cấp xã.

Hồ sơ nghiệm thu, gồm: thiết kế, dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 3 Điều 31; khoản 3, khoản 4 Điều 32 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP; các loại hợp đồng: thuê khoán chuyên môn, thi công, mua sắm vật tư, máy móc, thiết bị; báo cáo kết quả thực hiện của đơn vị thi công theo Mẫu số 01 phần B phụ lục này; tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Kết quả nghiệm thu năm được lập thành biên bản nghiệm thu theo các Mẫu số 04, 05, 06 và 07 phần B phụ lục này.

c) Nghiệm thu kết thúc đầu tư công trình lâm sinh

Thời điểm nghiệm thu: được thực hiện không quá 03 tháng kể từ khi kết thúc thời gian đầu tư.

Thành phần nghiệm thu, gồm đại diện các bên: chủ đầu tư; thi công; giám sát; chủ quản lý, sử dụng công trình (trong trường hợp chủ đầu tư không phải là chủ quản lý, sử dụng công trình); Ủy ban nhân dân cấp xã; kiểm lâm làm việc tại địa bàn.

Hồ sơ nghiệm thu, gồm: hồ sơ quy định tại điểm b khoản này; hồ sơ thuyết minh dự án đầu tư (nếu là dự án đầu tư).

Kết quả nghiệm thu kết thúc đầu tư công trình lâm sinh được lập thành biên bản nghiệm thu theo các Mẫu số 04, 05, 06 và 07 phần B phụ lục này.

d) Đối với các nội dung nghiệm thu không đạt tiêu chí được quy định tại phần C phụ lục này, chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu lại, nghiệm thu bổ sung. Thành phần và hồ sơ nghiệm thu thực hiện theo quy định tại khoản này; thời gian nghiệm thu lại, nghiệm thu bổ sung do chủ đầu tư và bên thi công tự quyết định.

1.2. Nghiệm thu kết quả hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ

a) Thời điểm nghiệm thu

Hỗ trợ đầu tư: thực hiện nghiệm thu trồng rừng và chăm sóc rừng trước ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Hỗ trợ sau đầu tư: sau khi trồng rừng tối thiểu 10 tháng.

b) Thành phần nghiệm thu, gồm đại diện các bên: chủ đầu tư, bên nhận hỗ trợ, kiểm lâm làm việc tại địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Hồ sơ nghiệm thu

Thuyết minh Dự án hỗ trợ đầu tư hoặc dự án hỗ trợ sau đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, không bao gồm hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ từ nguồn trồng rừng thay thế.

Hồ sơ thiết kế, dự toán theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Các loại hợp đồng: mua bán vật tư, cây giống, phân bón.

d) Kết quả nghiệm thu: được lập thành biên bản nghiệm thu theo Mẫu số 06, 07 phần B phụ lục này.

1.3. Nghiệm thu kết quả bảo vệ rừng

a) Khoán bảo vệ rừng

Đối tượng: theo quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước (sau đây gọi là Nghị định số 168/2016/NĐ-CP); theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Thời điểm nghiệm thu: được thực hiện trong tháng 12 hằng năm.

Thành phần nghiệm thu, gồm đại diện bên khoán và bên nhận khoán.

Hồ sơ nghiệm thu: hồ sơ và hợp đồng khoán bảo vệ rừng theo quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP; biên bản kiểm tra và sổ nhật ký theo dõi theo Mẫu số 08, 09 phần B phụ lục này.

Kết quả nghiệm thu: được lập theo Mẫu số 06 Phụ lục kèm theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP.

b) Hỗ trợ bảo vệ rừng

Đối tượng: hỗ trợ bảo vệ rừng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5, điểm d khoản 1 Điều 9, điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Thành phần nghiệm thu, gồm đại diện các bên: chủ đầu tư; cộng đồng dân cư hoặc cá nhân hoặc hộ gia đình; kiểm lâm làm việc tại địa bàn; Ủy ban nhân dân cấp xã.

Hồ sơ nghiệm thu: hồ sơ thiết kế, dự toán bảo vệ rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 32 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP; biên bản kiểm tra và sổ nhật ký theo dõi theo Mẫu số 08, 09 phần B phụ lục này.

Kết quả nghiệm thu: được lập thành biên bản nghiệm thu theo Mẫu số 10 phần B phụ lục này.

1.4. Nghiệm thu kết quả trồng cây phân tán

a) Thời điểm nghiệm thu: được thực hiện sau khi hoàn thành trồng cây ít nhất là 01 tháng.

b) Thành phần nghiệm thu, gồm đại diện các bên: chủ đầu tư, bên nhận cây giống, kiểm lâm làm việc tại địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Hồ sơ nghiệm thu

Hợp đồng mua bán và danh sách giao nhận cây giống, vật tư.

Báo cáo kết quả thực hiện của đơn vị thi công theo Mẫu số 01 phần B phụ lục này.

d) Kết quả nghiệm thu: được lập thành biên bản nghiệm thu theo Mẫu số 11 phần B phụ lục này.

2. Nghiệm thu trồng rừng, hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ

2.1. Thời điểm, thành phần, hồ sơ, kết quả nghiệm thu

a) Đối với đầu tư trồng rừng thực hiện theo quy định tại khoản 1.1 mục 1 phần A phụ lục này.

b) Đối với hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ thực hiện theo quy định tại khoản 1.2 mục 1 phần A phụ lục này.

2.2. Hạng mục nghiệm thu đối với đầu tư trồng rừng, gồm: xử lý thực bì; làm đất; lấp hố, bón phân (nếu có); trồng rừng; chăm sóc rừng; các hạng mục khác như đường băng cản lửa theo hồ sơ thiết kế, dự toán được phê duyệt.

2.3. Các chỉ tiêu nghiệm thu: thực hiện theo quy định tại Mục I phần C phụ lục này.

2.4. Phương pháp nghiệm thu về diện tích: kiểm tra thực địa để xác định vị trí ranh giới, đối chiếu với bản đồ thiết kế hoặc xác định diện tích bằng phương pháp đo đạc trực tiếp hoặc sử dụng phương pháp khác theo quy định.

2.5. Phương pháp nghiệm thu về chất lượng

a) Đối với rừng trồng tập trung thuần loài: lập ô tiêu chuẩn ngẫu nhiên có diện tích tối thiểu là 100 m² trên tuyến đại diện hoặc lập ô tiêu chuẩn theo hệ thống của lô trồng rừng, số lượng ô tiêu chuẩn tối thiểu được quy định như sau:

Diện tích lô dưới 01 ha: 03 ô tiêu chuẩn;

Diện tích lô từ 01 ha đến dưới 03 ha: 10 ô tiêu chuẩn;

Diện tích lô từ 03 ha đến dưới 05 ha: 15 ô tiêu chuẩn;

Diện tích lô từ 05 ha trở lên: 20 ô tiêu chuẩn.

b) Đối với rừng trồng tập trung hỗn giao: lập ô tiêu chuẩn ngẫu nhiên có diện tích tối thiểu 500 m² trên tuyến đại diện hoặc lập ô tiêu chuẩn theo hệ thống của lô trồng rừng, số lượng ô tiêu chuẩn tối thiểu được quy định như sau:

Diện tích lô dưới 03 ha: 03 ô tiêu chuẩn;

Diện tích lô từ 03 ha đến dưới 05 ha: 05 ô tiêu chuẩn;

Diện tích lô từ 05 ha trở lên: 10 ô tiêu chuẩn.

c) Đối với rừng trồng hỗn giao theo băng: dùng phương pháp rút mẫu ngẫu nhiên để kiểm tra tối thiểu 10% số băng trồng rừng trong lô; đếm số lượng cây trên toàn bộ băng trồng. Trường hợp số băng trong lô nhỏ hơn 10 phải kiểm tra ít nhất 01 băng trồng.

d) Đối với rừng trồng hỗn giao theo đám: dùng phương pháp rút mẫu ngẫu nhiên để kiểm tra tối thiểu 10% số đám trồng rừng trong lô. Trường hợp đám trồng có diện tích dưới 1.000 m² tiến hành đếm số lượng cây trên toàn bộ đám trồng. Trường hợp diện tích đám trồng lớn hơn 1.000 m² lập ô tiêu chuẩn theo quy định

tại điểm b khoản này. Trường hợp nhỏ hơn 10 đám trồng trong lô phải kiểm tra ít nhất 01 đám trồng.

3. Nghiệm thu chăm sóc rừng trồng

3.1. Thời điểm, thành phần, hồ sơ, kết quả nghiệm thu

a) Đối với đầu tư trồng rừng thực hiện theo quy định tại khoản 1.1 mục 1 Phần A phụ lục này.

b) Đối với hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ thực hiện theo quy định tại khoản 1.2 mục 1 Phần A phụ lục này.

3.2. Hạng mục nghiệm thu, gồm:

Đối với rừng trồng trên đất đồi núi: phát dọn thực bì; xới vun gốc, bón phân; trồng dặm.

Đối với rừng trồng ngập mặn: cắm lại cọc giữ cây, dựng cây nghiêng đổ; vớt rác bám; xử lý sinh vật gây hại cây; trồng dặm.

3.3. Chỉ tiêu nghiệm thu: theo quy định tại Mục II phần C phụ lục này.

4. Phương pháp nghiệm thu: thực hiện theo quy định tại khoản 2.4, khoản 2.5 mục 2 Phần A phụ lục này.

4. Nghiệm thu nuôi dưỡng rừng trồng

4.1. Thời điểm, thành phần, hồ sơ, kết quả nghiệm thu thực hiện theo quy định tại khoản 1.1 mục 1 phần A phụ lục này.

4.2. Hạng mục nghiệm thu: luồng phát, tỉa thưa, bón phân.

4.3. Chỉ tiêu nghiệm thu: thực hiện theo quy định tại Mục III phần C phụ lục này.

4.4. Phương pháp nghiệm thu

a) Về diện tích: thực hiện theo quy định tại khoản 2.4 mục 2 phần A phụ lục này.

b) Về chất lượng: thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 5.4 mục 5 phần A phụ lục này.

5. Nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên

5.1. Thời điểm, thành phần, hồ sơ, kết quả nghiệm thu thực hiện theo quy định tại khoản 1.1 mục 1 phần A phụ lục này.

5.2. Hạng mục nghiệm thu đối với diện tích tác động khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên:

Luồng phát, tỉa chồi, vệ sinh rừng đối với khoanh nuôi xúc tiến tái sinh trên đất đồi núi;

Tỉa cây cong queo, sâu bệnh đối với khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên trên diện tích tre nứa;

Dọn cỏ rác, các đối tượng khác chen ép cây tái sinh mục đích đối với khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên trên đất ngập mặn.

5.3. Chỉ tiêu nghiệm thu: thực hiện theo quy định tại Mục IV phần C phụ lục này.

5.4. Phương pháp nghiệm thu

a) Về diện tích: thực hiện theo quy định tại khoản 2.4 mục 2 phần A phụ lục này.

b) Về chất lượng: theo thiết kế kỹ thuật được phê duyệt, lập ô tiêu chuẩn để đánh giá các chỉ tiêu nghiệm thu.

Ô tiêu chuẩn có diện tích tối thiểu 1.000 m² trên tuyến đại diện hoặc ô tiêu chuẩn hệ thống của lô rừng, số lượng ô tiêu chuẩn tối thiểu được quy định như sau:

Diện tích lô dưới 03 ha: 01 ô tiêu chuẩn;

Diện tích lô từ 03 đến dưới 05 ha: 3 ô tiêu chuẩn;

Diện tích lô từ 05 ha trở lên: 05 ô tiêu chuẩn.

6. Nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung

6.1. Thời điểm, thành phần, hồ sơ, kết quả nghiệm thu thực hiện theo quy định tại khoản 1.1 mục 1 phần A phụ lục này.

6.2. Hạng mục nghiệm thu: cuốc hố, trồng, bón phân; chăm sóc cây trồng bổ sung; các hạng mục khác theo quy định tại khoản 5.2 mục 5 phần A phụ lục này.

6.3. Chỉ tiêu nghiệm thu: thực hiện theo quy định tại Mục V phần C phụ lục này.

6.4. Phương pháp nghiệm thu:

a) Về diện tích: thực hiện theo quy định tại khoản 2.4 mục 2 phần A phụ lục này.

b) Về chất lượng:

Đối với trồng bổ sung theo băng thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2.5 mục 2 phần A phụ lục này;

Đối với trồng bổ sung theo đám thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 2.5 mục 2 phần A phụ lục này;

Đối với diện tích không trồng rừng bổ sung thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 5.4 mục 5 phần A phụ lục này.

7. Nghiệm thu nuôi dưỡng rừng tự nhiên

7.1. Thời điểm, thành phần, hồ sơ, kết quả nghiệm thu thực hiện theo quy định tại khoản 1.1 mục 1 phần A phụ lục này.

7.2. Hạng mục nghiệm thu: phát dọn dây leo, cây bụi, cỏ dại xâm lấn, tỉa thưa, tỉa cành, vệ sinh rừng.

7.3. Chỉ tiêu nghiệm thu: thực hiện theo quy định tại Mục VI phần C phụ lục này.

7.4. Phương pháp nghiệm thu

a) Về diện tích: thực hiện theo quy định tại khoản 2.4 mục 2 phần A phụ lục này.

b) Về chất lượng: thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 5.4 mục 5 phần A phụ lục này.

8. Nghiệm thu làm giàu rừng tự nhiên

8.1. Thời điểm, thành phần, hồ sơ, kết quả nghiệm thu thực hiện theo quy định tại khoản 1.1 mục 1 phần A phụ lục này.

8.2. Hạng mục nghiệm thu: tạo băng chặt, băng chừa đối với làm giàu rừng theo băng; luồng phát thực bì đối với làm giàu rừng theo đám; cuốc hố; lấp hố, bón lót, trồng cây; chăm sóc cây trồng làm giàu rừng.

8.3. Chỉ tiêu nghiệm thu: thực hiện theo quy định tại Mục VII phần C phụ lục này.

8.4. Phương pháp nghiệm thu

a) Về diện tích: thực hiện theo quy định tại khoản 2.4 mục 2 phần A phụ lục này.

b) Về chất lượng: thực hiện theo quy định tại điểm c, điểm d khoản 2.5 mục 2 phần A phụ lục này.

9. Nghiệm thu cải tạo rừng tự nhiên

9.1. Thời điểm, thành phần, hồ sơ, kết quả nghiệm thu thực hiện theo quy định tại khoản 1.1 mục 1 phần A phụ lục này.

9.2. Hạng mục nghiệm thu: khai thác tận thu; trồng rừng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư này.

9.3. Chỉ tiêu nghiệm thu: theo quy định tại Mục VIII phần C phụ lục này.

9.4. Phương pháp nghiệm thu: thực hiện theo quy định tại khoản 2.4, khoản 2.5 mục 2 phần A phụ lục này.

10. Nghiệm thu bảo vệ rừng

10.1. Thời điểm, thành phần, hồ sơ, kết quả nghiệm thu thực hiện theo quy định tại khoản 1.3 mục 1 phần A phụ lục này.

10.2. Chỉ tiêu nghiệm thu: theo quy định tại Mục IX phần C phụ lục này.

10.3. Phương pháp nghiệm thu

a) Về diện tích: kiểm tra thực địa, kết hợp sử dụng phương pháp đo đạc để xác định vị trí ranh giới, đối chiếu bản đồ với diện tích bảo vệ rừng theo hồ sơ hoặc theo hợp đồng.

b) Về chất lượng: quan sát, đánh giá hiện trạng rừng theo chỉ tiêu trong hợp đồng khoán về trạng thái rừng, tình trạng, mức độ rừng bị phá, bị cháy kết hợp đánh giá hồ sơ biên bản kiểm tra, sổ nhật ký theo dõi.

11. Nghiệm thu trồng cây phân tán

11.1. Thời điểm, thành phần, hồ sơ, kết quả nghiệm thu thực hiện theo quy định tại khoản 1.4 mục 1 phần A phụ lục này.

11.2. Chỉ tiêu nghiệm thu: thực hiện theo quy định tại Mục X phần C phụ lục này.

11.3. Phương pháp nghiệm thu: kiểm tra ngẫu nhiên tối thiểu 10% số cây trồng để xác định loài cây trồng, tiêu chuẩn cây trồng, tỷ lệ cây sống.

B. CÁC BIỂU MẪU NGHIỆM THU

STT	Ký hiệu	Tên mẫu
1	Mẫu số 01	Báo cáo kết quả thực hiện công trình
2	Mẫu số 02	Biên bản nghiệm thu hạng mục
3	Mẫu số 03	Biểu tổng hợp nghiệm thu hạng mục
4	Mẫu số 04	Biên bản nghiệm thu năm/ kết thúc đầu tư công trình lâm sinh (<i>Nghiệm thu đối với từng lô rừng</i>)
5	Mẫu số 05	Biểu tổng hợp nghiệm thu năm/ kết thúc đầu tư công trình lâm sinh (<i>Tổng hợp nghiệm thu cho toàn công trình, áp dụng cho công trình lâm sinh: Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, nuôi dưỡng rừng trồng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên</i>)
6	Mẫu số 06	Biên bản nghiệm thu năm/ kết thúc đầu tư công trình lâm sinh (<i>Nghiệm thu đối với từng lô</i>)
7	Mẫu số 07	Biên bản nghiệm thu năm/ kết thúc đầu tư công trình lâm sinh (<i>Tổng hợp nghiệm thu cho toàn công trình, áp dụng cho công trình lâm sinh: trồng rừng, chăm sóc, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, làm giàu rừng, cải tạo rừng</i>)
8	Mẫu số 08	Biên bản kiểm tra
9	Mẫu số 09	Sổ nhật ký theo dõi khoán bảo vệ rừng
10	Mẫu số 10	Biên bản nghiệm thu bảo vệ rừng
11	Mẫu số 11	Biên bản nghiệm thu trồng cây phân tán

Mẫu số 01: Báo cáo kết quả thực hiện công trình**ĐƠN VỊ THI CÔNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN****Công trình:.....¹****I. Khái quát về công trình****II. Kết quả thực hiện**

1. Khối lượng theo kế hoạch
2. Khối lượng đã thực hiện
3. Đánh giá kết quả thực hiện

III. Đề xuất, kiến nghị

- **Nơi nhận:**
- Chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng ngân sách;
-
- Lưu:Đơn vị báo cáo

*....., ngày.....tháng năm.....***QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ
CỦA NGƯỜI KÝ***(Ký, họ và tên, đóng dấu)*

¹ Áp dụng cho công trình lâm sinh, trồng cây phân tán

Mẫu số 02: Biên bản nghiệm thu hạng mục

TÊN ĐƠN VỊ
CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU HẠNG MỤC²

Hạng mục:..... thuộc công trình

(Nghiệm thu đối với từng lô rừng)

1. Tên công trình:
2. Địa danh: (tên thôn, xã, tỉnh)
3. Thành phần nghiệm thu: theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này
4. Lô nghiệm thu:thuộc lô:....., khoảnh.....Tiểu khu.....
5. Kết quả nghiệm thu

Nội dung	Diện tích (ha)		Nội dung nghiệm thu ...		Ghi chú
	Thiết kế	Thi công	Đạt	Không đạt	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
Tổng hợp kết quả ô tiêu chuẩn ³					
ÔTC1					
ÔTC...					

6. Kết luận, kiến nghị :.....

.....

Biên bản được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau, chủ đầu tư giữ 02 bản, các bên khác giữ 01 bản.

....., ngày.....thángnăm.....

ĐẠI DIỆN
BÊN THI CÔNG

*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu
đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ
tên đối với cá nhân)*

ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ⁴

*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối
với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên
đối với cá nhân)*

² Áp dụng cho tất cả các công trình lâm sinh

³ Áp dụng cho việc đánh giá mật độ, tỷ lệ sống.

⁴ Chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước hoặc giám sát.

Mẫu số 03: Biểu tổng hợp nghiệm thu hạng mục**TÊN ĐƠN VỊ
CHỦ ĐẦU TƯ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BIỂU TỔNG HỢP NGHIỆM THU HẠNG MỤC****Hạng mục:.....⁵***(Tổng hợp nghiệm thu cho toàn công trình)*

1. Tên công trình:
2. Địa danh: (tên thôn, xã, tỉnh)
3. Thành phần nghiệm thu: theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này
4. Kết quả nghiệm thu (tổng hợp từ Mẫu số 02)

STT	Tên chủ lô	Tên tiểu khu	Tên khoảnh	Tên lô	Diện tích (ha)		Nội dung nghiệm thu		Diện tích (ha)		Ghi chú
					Thiết kế	Thi công	Đạt	Không đạt	Đạt nghiệm thu	Không đạt nghiệm thu	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng cộng											

5. Kết luận, kiến nghị :

.....

Biên bản được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau, chủ đầu tư giữ 02 bản, các bên khác giữ 01 bản.

....., ngày.....thángnăm.....

**ĐẠI DIỆN
BÊN THI CÔNG***(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu
đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ
tên đối với cá nhân)***ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ⁶***(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối
với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên
đối với cá nhân)*⁵ Áp dụng cho tất cả công trình lâm sinh⁶ Chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước hoặc giám sát.

Mẫu số 04: Biên bản nghiệm thu năm/ kết thúc đầu tư công trình lâm sinh
(Nghiệm thu đối với từng lô rừng)

TÊN ĐƠN VỊ
CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU NĂM/ KẾT THÚC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH LÂM SINH⁷

Công trình:.....

(Nghiệm thu đối với từng lô rừng)

1. Tên công trình:
2. Địa danh: (tên thôn, xã, tỉnh)
3. Thành phần nghiệm thu: theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này
4. Lô nghiệm thu:, khoảnh.....tiểu khu.....
5. Kết quả nghiệm thu

Nội dung	Diện tích (ha)		Hạng mục 1		Hạng mục ...		Ghi chú
	Thiết kế	Thi công	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
Tổng hợp kết quả ô tiêu chuẩn ⁸							
ÔTC1							
ÔTC...							

6. Kết luận, kiến nghị :.....

Biên bản được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau, chủ đầu tư giữ 02 bản, các bên khác giữ 01 bản.

....., ngày.....thángnăm.....

ĐẠI DIỆN
BÊN THI CÔNG
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu
đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ
tên đối với cá nhân)

ĐẠI DIỆN
BÊN GIÁM SÁT
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu
đối với tổ chức; ký, ghi rõ
họ tên đối với cá nhân)

ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu
đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ
tên đối với cá nhân)

ĐẠI DIỆN CÁC BÊN LIÊN QUAN KHÁC

(Kiểm lâm làm việc tại địa bàn; Ủy ban nhân dân cấp xã)

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

⁷ Áp dụng cho công trình lâm sinh: Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, nuôi dưỡng rừng trồng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên

⁸ Áp dụng cho đánh giá cây gỗ và cây tái sinh

Mẫu số 05: Biểu tổng hợp nghiệm thu năm/ kết thúc đầu tư công trình lâm sinh
(Tổng hợp nghiệm thu cho toàn công trình, áp dụng cho công trình lâm sinh:
Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, nuôi dưỡng rừng trồng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên)

**TÊN ĐƠN VỊ
CHỦ ĐẦU TƯ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIỂU TỔNG HỢP NGHIỆM THU NĂM/ KẾT THÚC ĐẦU TƯ
CÔNG TRÌNH LÂM SINH**

Công trình:.....⁹

(Tổng hợp nghiệm thu cho toàn công trình)

1. Tên công trình:
2. Địa danh: (tên thôn, xã, tỉnh)
3. Thành phần nghiệm thu: theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này
4. Kết quả nghiệm thu (tổng hợp từ Mẫu số 04)

STT	Tên chủ lô	Tên tiểu khu	Tên khoảnh	Tên lô	Diện tích (ha)		Hạng mục 1		Hạng mục..		Diện tích (ha)		Ghi chú
					Thiết kế	Thi công	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt nghiệm thu	Không đạt nghiệm thu	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	15
Tổng cộng													

5. Kết luận, kiến nghị :

Biên bản được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý như nhau, chủ đầu tư giữ 02 bản, các bên khác giữ 01 bản.

....., ngày.....thángnăm.....

**ĐẠI DIỆN
BÊN THI CÔNG**

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu
đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ
tên đối với cá nhân)

**ĐẠI DIỆN
BÊN GIÁM SÁT**

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu
đối với tổ chức; ký, ghi rõ
họ tên đối với cá nhân)

**ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ**

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu
đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ
tên đối với cá nhân)

ĐẠI DIỆN CÁC BÊN LIÊN QUAN KHÁC

(Kiểm lâm làm việc tại địa bàn; Ủy ban nhân dân cấp xã)
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

⁹ Áp dụng cho công trình lâm sinh: Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, nuôi dưỡng rừng trồng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên

Mẫu số 06: Biên bản nghiệm thu năm/ kết thúc đầu tư công trình lâm sinh
(Nghiệm thu đối với từng lô)

**TÊN ĐƠN VỊ
CHỦ ĐẦU TƯ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU NĂM/ KẾT THÚC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH
LÂM SINH¹⁰**

Công trình:.....

(Nghiệm thu đối với từng lô)

1. Tên công trình:
2. Địa danh: (tên thôn, xã, tỉnh)
3. Thành phần nghiệm thu: theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 10 Thông tư này
4. Lô nghiệm thu:, khoảnh.....Tiểu khu.....
5. Kết quả nghiệm thu

Nội dung	Diện tích (ha)		Hạng mục 1		Hạng mục ..		Cây sống		Diện tích được nghiệm thu (ha)	Tỷ lệ % được thanh toán	Ghi chú
	Thiết kế	Thi công	Đúng	Không đúng	Đúng	Không đúng	Số lượng	Tỷ lệ %			
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>12</i>	<i>13</i>
Tổng hợp KQ ô tiêu chuẩn ¹¹											
ÔTC1											
ÔTC....											

6. Kết luận, kiến nghị:.....

Biên bản được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau, chủ đầu tư giữ 02 bản, các bên khác giữ 01 bản.

....., ngày.....thángnăm.....

**ĐẠI DIỆN
BÊN THI CÔNG**

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu
đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ
tên đối với cá nhân)

**ĐẠI DIỆN
BÊN GIÁM SÁT**

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu
đối với tổ chức; ký, ghi rõ
họ tên đối với cá nhân)

**ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ**

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu
đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ
tên đối với cá nhân)

ĐẠI DIỆN CÁC BÊN LIÊN QUAN KHÁC

(Kiểm lâm làm việc tại địa bàn; Ủy ban nhân dân cấp xã)

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

¹⁰ Áp dụng cho công trình lâm sinh: trồng rừng, hỗ trợ trồng rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ, chăm sóc rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, làm giàu rừng tự nhiên, cải tạo rừng tự nhiên

¹¹ Áp dụng đánh giá mật độ, tỷ lệ sống, đánh giá sinh trưởng(đường kính, chiều cao, phẩm chất cây).

Mẫu số 07: Biên bản nghiệm thu năm/ kết thúc đầu tư công trình lâm sinh
(Tổng hợp nghiệm thu cho toàn công trình)

**TÊN ĐƠN VỊ
CHỦ ĐẦU TƯ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIỂU TỔNG HỢP NGHIỆM THU NĂM/ KẾT THÚC ĐẦU TƯ
CÔNG TRÌNH LÂM SINH**

Công trình:.....¹²

(Tổng hợp nghiệm thu cho toàn công trình)

1. Tên công trình:
2. Địa danh: (tên thôn, xã, tỉnh)
3. Thành phần nghiệm thu: theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 10 Thông tư này
4. Kết quả nghiệm thu (tổng hợp từ Mẫu số 06)

Số TT	Tên chủ lô	Tiểu khu	Tên khoảnh	Tên lô	Diện tích		Hạng mục 1		Hạng mục...		Cây sống (cây/ha)		Diện tích nghiệm thu (ha)	Tỷ lệ % được thanh toán	Ghi chú
					Thiết kế	Thi công	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Số cây	Tỷ lệ %			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Tổng cộng															

5. Kết luận, kiến nghị:.....

Biên bản được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau, chủ đầu tư giữ 02 bản, các bên khác giữ 01 bản.

....., ngày.....thángnăm.....

**ĐẠI DIỆN
BÊN THI CÔNG**

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu
đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ
tên đối với cá nhân)

**ĐẠI DIỆN
BÊN GIÁM SÁT**

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu
đối với tổ chức; ký, ghi rõ
họ tên đối với cá nhân)

**ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ**

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu
đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ
tên đối với cá nhân)

ĐẠI DIỆN CÁC BÊN LIÊN QUAN KHÁC

(Kiểm lâm làm việc tại địa bàn; Ủy ban nhân dân cấp xã)

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

¹² Áp dụng cho công trình lâm sinh: trồng rừng, chăm sóc, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, làm giàu rừng, cải tạo rừng.

Mẫu số 08: Biên bản kiểm tra**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BIÊN BẢN KIỂM TRA¹³**

V/v.....

Hôm nay, ngày tháng năm 20...

Tại

CHÚNG TÔI GỒM:***I. Đại diện bên khoán hoặc chủ đầu tư:***

1. Ông: Chức vụ:

2. Ông: Chức vụ:

II. Đại diện hộ gia đình/cá nhân/ cộng đồng bên nhận khoán hoặc bên nhận nhận hỗ trợ.

1. Ông: Chức vụ:

2. Ông: Chức vụ:

NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ KIỂM TRA**1. Nội dung kiểm tra**

.....

2. Kết quả kiểm tra

.....

3. Kết luận

.....

Việc kiểm tra kết thúc vào hồi... giờ ... phút ngày ... tháng ... năm ...,
Biên bản được các bên thống nhất và lập thành 03 bản có giá trị như nhau, chủ
đầu tư (bên khoán) giữ 02 bản, các bên hỗ trợ (nhận khoán) giữ 01 bản./.

ĐẠI DIỆN BÊN KHOÁN/CHỦ ĐẦU TƯ

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức; ký, ghi
rõ họ tên đối với cá nhân)

**ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN
KHOÁN/NHẬN HỖ TRỢ BẢO
VỆ RỪNG**

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ
chức; ký, ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

¹³ Áp dụng cho việc kiểm tra giữa chủ đầu tư (bên khoán) và bên nhận hỗ trợ (nhận khoán) bảo vệ rừng trong
thời gian thực hiện hợp đồng

Mẫu số 09: Sổ nhật ký theo dõi khoán bảo vệ rừng**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****SỔ NHẬT KÝ THEO DÕI KHOÁN BẢO VỆ RỪNG¹⁴**

STT	Ngày, tháng	Nội dung nhận thông báo	Người thông báo	Người nhận thông báo	Người nhận thông báo ký tên
1					
2					
3					
...					

*....., Ngày....thángnăm....***NGƯỜI TỔNG HỢP***(ký, ghi rõ họ tên)*

¹⁴ Áp dụng cho bên khoán hoặc chủ đầu tư cập nhật thông tin về bảo vệ rừng

Mẫu số 10: Biên bản nghiệm thu bảo vệ rừng**TÊN ĐƠN VỊ
CHỦ ĐẦU TƯ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BIÊN BẢN NGHIỆM THU BẢO VỆ RỪNG**
(Tổng hợp nghiệm thu cho toàn công trình)

1. Tên dự án:
2. Địa danh: (tên thôn/bản, xã, huyện, tỉnh)
3. Thành phần nghiệm thu: theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư này
4. Kết quả nghiệm thu

STT	Tên chủ lô nhận khoán (hỗ trợ)	Tiểu khu	Tên khoảnh	Tên lô	Diện tích theo hồ sơ	Diện tích nghiệm thu (ha)				Chất lượng			Diện tích được nghiệm thu thanh toán 100% (ha)	Diện tích không được nghiệm thu (ha)	Chữ ký của bên khoán (hỗ trợ)
						Đủ diện tích	Không đủ diện tích	Bị phá có biện pháp tác động	Bị phá không có biện pháp tác động	Không bị tác động	Bị phá có biện pháp tác động	Bị phá không có biện pháp tác động			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Tổng cộng															

5. Kết luận và kiến nghị.....
Biên bản được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý như nhau, chủ đầu tư giữ 02 bản, các bên khác giữ 01 bản.

....., ngày.....thángnăm.....

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức;
ký, ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

**ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN HỖ TRỢ
BẢO VỆ RỪNG**
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức;
ký, ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

ĐẠI DIỆN CÁC BÊN LIÊN QUAN KHÁC
(Kiểm lâm làm việc tại địa bàn; Ủy ban nhân dân cấp xã)
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

Mẫu số 11: Biên bản nghiệm thu trồng cây phân tán

**TÊN ĐƠN VỊ
CHỦ ĐẦU TƯ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHIỆM THU TRỒNG CÂY PHÂN TÁN
(Tổng hợp nghiệm thu dự án hoặc chương trình)

1. Tên dự án hoặc chương trình:
2. Địa danh: (tên thôn/bản, xã, huyện, tỉnh)
3. Thành phần nghiệm thu: theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Thông tư này
4. Kết quả nghiệm thu

Số TT	Tên đơn vị, hộ gia đình, cá nhân	Số lượng cây trồng	Khoảng cách hoặc mật độ trồng		Loại cây trồng		Chất lượng cây giống		Cây sống		Tỷ lệ % được thanh toán	Chữ ký đơn vị, hộ gia đình, cá nhân	Ghi chú
			Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Số cây	Tỷ lệ %			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Tổng số													

5. Kết luận, kiến nghị:.....

Biên bản được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý như nhau, chủ đầu tư giữ 02 bản, các bên khác giữ 01 bản.

....., ngày.....thángnăm.....

**ĐẠI DIỆN
BÊN NHẬN CÂY GIỐNG**

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức;
ký, ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

**ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ**

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức;
ký, ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

ĐẠI DIỆN CÁC BÊN LIÊN QUAN KHÁC

(Kiểm lâm làm việc tại địa bàn; Ủy ban nhân dân cấp xã)

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

C. CHỈ TIÊU NGHIỆM THU

I. CHỈ TIÊU NGHIỆM THU TRỒNG RỪNG

1. Nghiệm thu hạng mục¹⁵

STT	Hạng mục	Nội dung	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1	Xử lý thực bì	Diện tích phát dọn thực bì, kiểm tra đánh giá chất lượng thi công so với thiết kế	Đúng thiết kế	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
			Một trong các nội dung không đúng thiết kế	Phát dọn lại, nếu không thực hiện, không được trồng rừng
2	Làm đất	Số lượng hố theo thiết kế, kích thước hố, cự li giữa các hố theo thiết kế	Đạt số lượng, kích thước, đạt cự li	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
			Không đạt về số lượng hố hoặc kích thước hố hoặc cự li giữa các hố	Không đạt tiêu chuẩn nghiệm thu, cuộc lại cho đúng theo đúng thiết kế, nếu không thực hiện không được trồng rừng
		Các biện pháp làm đất khác (cày toàn diện hoặc lên lớp, hạ cấp thể nền, cải tạo thể nền)	Đúng thiết kế	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
			Không đúng thiết kế	Không đạt tiêu chuẩn nghiệm thu, chỉnh sửa lại, nếu không thực hiện không được trồng rừng
3	Bón phân (lấp hố, bón lót)	Kiểm tra loại phân bón và liều lượng bón trong hố, lấp hố	Đúng thiết kế	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
			Không đạt quy định theo thiết kế	Không đạt tiêu chuẩn nghiệm thu, yêu cầu bón lót lại đúng quy định, nếu không thực hiện không được trồng rừng
4	Trồng rừng	Diện tích trồng	Trồng hết diện tích thiết kế	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
			Trồng chưa hết diện tích	Yêu cầu trồng bổ sung, nếu không thực hiện nghiệm thu theo diện tích đối với diện tích trồng $\geq 0,3$ ha/ lô; diện tích dưới 0,3 ha không nghiệm thu.
			Đúng thiết kế	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu

¹⁵ Nếu nghiệm thu hạng mục chăm sóc lần cuối trùng với thời điểm nghiệm thu năm thì tiến hành đồng thời với nghiệm thu năm.

STT	Hạng mục	Nội dung	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
		Loại cây trồng, phương thức trồng	Không đúng thiết kế về loài cây hoặc phương thức trồng	Không nghiệm thu, báo cáo cấp trên có thẩm quyền xem xét.
		Cắm cọc (đối với trồng rừng ngập mặn)	Đúng thiết kế	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
			Không đúng thiết kế	Không nghiệm thu, báo cáo cấp trên có thẩm quyền xem xét
		Tỷ lệ cây sống	Đạt $\geq 85\%$	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
			Đạt $< 85\%$	Yêu cầu trồng dặm
		5	Chăm sóc	Diện tích phát chăm sóc, kỹ thuật phát đúng thiết kế
Đạt $< 100\%$ về diện tích hoặc không đạt về kỹ thuật	Yêu cầu thực hiện bổ sung hoặc chỉnh sửa về kỹ thuật; nếu không thực hiện nghiệm thu theo diện tích; không chỉnh sửa về kỹ thuật không nghiệm thu			
Số lượng cây xới vun gốc, Kích thước hố xới đúng thiết kế	Đạt $\geq 100\%$ về số cây; đạt về kỹ thuật			Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
	Đạt $< 100\%$ về số cây; hoặc không đạt về kỹ thuật			Yêu cầu thực hiện bổ sung hoặc chỉnh sửa về kỹ thuật; nếu không thực hiện nghiệm thu theo diện tích; không chỉnh sửa về kỹ thuật không nghiệm thu
Số lượng cây được chăm sóc đúng thiết kế (ngập mặn)	Đạt $\geq 100\%$ về số cây; đạt về kỹ thuật			Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
	Đạt $< 100\%$ về số cây hoặc không đạt về kỹ thuật			Yêu cầu chăm sóc bổ sung

2. Nghiệm thu năm

STT	Nội dung	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1	Diện tích thực trồng so với thiết kế	Trồng đủ diện tích	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Trồng không đủ diện tích	Nghiệm thu thanh toán theo diện tích thực trồng đối với diện tích lô trồng $\geq 0,3$ ha; lô dưới 0,3 ha không nghiệm thu.
2	Loài cây trồng, phương thức trồng	Đúng loài cây, cây giống đạt tiêu chuẩn quy định, đúng phương thức trồng	Được nghiệm thu thanh toán 100%
		Không đúng loài cây hoặc không đúng phương thức trồng	Không nghiệm thu, báo cáo cấp trên có thẩm quyền xem xét
3	Tỷ lệ phần trăm số cây sống so với mật độ cây trồng theo thiết kế ¹⁶ .	Đạt $\geq 85\%$ đối với trồng trên đất đồi núi và đất khác (sau đây gọi là đất đồi núi); Đạt $\geq 70\%$ đối với trồng trên đất ngập mặn (sau đây gọi là đất ngập mặn)	Nghiệm thu thanh toán 100% giá trị. Số cây chết đưa vào kế hoạch chăm sóc năm thứ 2, trồng dặm cho đủ mật độ theo thiết kế
		Đạt từ 50% đến $<85\%$ đối với đất đồi núi; Đạt từ 50% đến $<70\%$ đối với đất ngập mặn	Nghiệm thu thanh toán theo quy định về tỷ lệ cây sống. Số cây chết đưa vào kế hoạch chăm sóc năm thứ 2, trồng dặm cho đủ mật độ theo thiết kế
		Đạt $< 50\%$	Không nghiệm thu, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét
4	Nội dung nghiệm thu hạng mục ¹⁷	Đúng thiết kế	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
		Không đúng thiết kế, đã chỉnh sửa nghiệm thu bổ sung	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
		Không đúng thiết kế, không chỉnh sửa, bổ sung	Không nghiệm thu

¹⁶ Trồng dặm theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 13 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh đã được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2022.

¹⁷ Không áp dụng đối với nghiệm thu hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ.

3. Nghiệm thu kết thúc đầu tư công trình lâm sinh:

a) Đối với công trình thực hiện chưa đủ thời gian chăm sóc quy định tại điểm a khoản 4 Điều 15 của Thông tư này thực hiện theo thiết kế dự toán công trình đã được phê duyệt.

b) Đối với công trình thực hiện đủ chăm sóc rừng theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 15 của Thông tư này áp dụng tiêu chuẩn quốc gia để xác định rừng trồng thành rừng

- Chỉ tiêu cơ bản

STT	Chỉ tiêu	Nhóm loài cây	Yêu cầu
1	Diện tích		Liên vùng tối thiểu 0,3 ha
2	Tỷ lệ cây sống so với mật độ trồng rừng	Sinh trưởng nhanh	Lớn hơn hoặc bằng 75,0%
		Sinh trưởng chậm	Lớn hơn hoặc bằng 75,0% hoặc trên 500 cây/ha (đối với rừng phòng hộ, đặc dụng)
		Loài cây ngập mặn	Lớn hơn hoặc bằng 50,0 %
3	Độ tàn che	Sinh trưởng nhanh	Lớn hơn hoặc bằng 0,5
		Sinh trưởng chậm	Lớn hơn hoặc bằng 0,3 với rừng trồng cây lá rộng và lớn hơn hoặc bằng 0,1 với rừng trồng cây lá kim, rừng trồng trong điều kiện khí hậu khô hạn.
		Loài cây ngập mặn	Tối thiểu đạt 0,3; rừng trồng ngập mặn rụng lá ở tỉnh phía Bắc lớn hơn hoặc bằng 0,1.
4	Đường kính ngang ngực bình quân	Sinh trưởng nhanh	Lớn hơn hoặc bằng 6,0 cm
5	Đường kính gốc bình quân	Sinh trưởng chậm	Lớn hơn hoặc bằng 3,0 cm
		Loài cây ngập mặn	- Miền Bắc và Miền Trung: lớn hơn hoặc bằng 1,5 cm - Miền Nam: lớn hơn hoặc bằng 3,0 cm
6	Chiều cao vút ngọn bình quân	Sinh trưởng nhanh	Lớn hơn hoặc bằng 5,0 m; đối với rừng trồng ở độ cao trên 1.000 m thì chiều cao trung bình của cây trồng đạt tối thiểu từ 3,0 m trở lên
		Sinh trưởng chậm	Lớn hơn hoặc bằng 2,0 m
		Loài cây ngập mặn	Miền Bắc và Miền Trung: Lớn hơn hoặc bằng 1,3 m - Miền Nam: lớn hơn hoặc bằng 3,5 m

STT	Chỉ tiêu	Nhóm loài cây	Yêu cầu
7	Chất lượng cây		Cây có phẩm chất tốt và phẩm chất trung bình tối thiểu 75% tổng số cây điều tra
8	Tình hình sâu, bệnh hại		Tỷ lệ cây bị sâu, bệnh hại nhỏ hơn 25% tổng số cây điều tra
9	Tổng diện tích các đám trồng trong rừng		Nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 m ² /ha

- Chỉ tiêu khác: Yêu cầu kỹ thuật đai rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát ven biển; TCVN 12510-1:2018; Yêu cầu kỹ thuật đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển: TCVN 12510-2:2018.

- Phương pháp kiểm tra, đánh giá khác: Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13703: 2023 hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định nghiệm thu trồng rừng; Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13532: 2022 Quy định các yêu cầu và phương pháp xác định các chỉ tiêu nhằm đáp ứng rừng phòng hộ đầu nguồn; phương pháp xác định: Rừng trồng thuộc nhóm loài cây sinh trưởng nhanh: TCVN 12509-1:2018; Rừng trồng thuộc nhóm loài cây sinh trưởng chậm: TCVN 12509-2:2018; Rừng trồng thuộc nhóm loài cây ngập mặn: TCVN 12509-3:2018 ; Rừng trồng phòng hộ ven biển, chắn gió, chắn cát bay: TCVN 12510-1:2018 ; Rừng trồng phòng hộ ven biển, chắn sóng, lấn biển: TCVN 12510-2:2018.

II. CHỈ TIÊU NGHIỆM THU CHĂM SÓC RỪNG TRỒNG

1. Nghiệm thu hạng mục¹⁸

STT	Hạng mục	Nội dung	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1	Phát chăm sóc	Diện tích phát chăm sóc, kỹ thuật phát đúng thiết kế	Đạt $\geq 100\%$ về diện tích; đạt về kỹ thuật	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
			Đạt $< 100\%$ về diện tích hoặc không đạt về kỹ thuật	Không nghiệm thu, yêu cầu chăm sóc đủ diện tích, chỉnh sửa về kỹ thuật phát đúng thiết kế

¹⁸ Nếu nghiệm thu hạng mục chăm sóc lần cuối trùng với thời điểm nghiệm thu năm thì tiến hành đồng thời với nghiệm thu năm.

STT	Hạng mục	Nội dung	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
2	Xới vun gốc và bón phân	Số lượng cây xới vun gốc; kích thước hố xới và bón phân đúng thiết kế	Đạt $\geq 100\%$ về số cây; đạt về kỹ thuật	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
			Đạt $< 100\%$ về số cây hoặc không đạt về kỹ thuật	Không nghiệm thu, yêu cầu chăm sóc đủ diện tích, chỉnh sửa về kỹ thuật đúng thiết kế
3	Cắm lại cọc giữ cây, dựng cây nghiêng đổ; vớt rác bám; xử lý sinh vật gây hại cây trồng (đối với trồng rừng ngập mặn)	Diện tích và số lượng cây trồng cắm cọc theo thiết kế	Đạt $\geq 100\%$ về diện tích; đạt về kỹ thuật	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
			Đạt $< 100\%$ về diện tích hoặc không đạt về kỹ thuật	Không nghiệm thu, yêu cầu chăm sóc đủ diện tích
4	Trồng dặm	Số lượng cây trồng dặm đúng kỹ thuật theo thiết kế	Đạt $\geq 95\%$ số cây; đạt về kỹ thuật	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
			Đạt $< 95\%$ số cây hoặc không đạt về kỹ thuật	Không nghiệm thu, yêu cầu trồng dặm hết số cây bị chết

2. Nghiệm thu năm

STT	Nội dung	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1	Diện tích phát chăm sóc, kỹ thuật phát đúng thiết kế	Đạt $\geq 100\%$ về diện tích; đạt về kỹ thuật	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Đạt $< 100\%$ về diện tích; đạt về kỹ thuật	Thanh toán theo diện tích đã thực hiện
		Không đạt về kỹ thuật	Không nghiệm thu
2	Số lượng cây xới vun gốc, kích thước hố xới đúng thiết kế	Đạt $\geq 100\%$ về số cây; đạt về kỹ thuật	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Đạt $< 100\%$ về số cây; đạt kỹ thuật	Thanh toán theo diện tích đã thực hiện

STT	Nội dung	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
		Không đạt về kỹ thuật	Không nghiệm thu
3	Số gốc có bón đúng chủng loại và khối lượng phân theo quy định	Đạt $\geq 100\%$ về số cây; đúng khối lượng và chủng loại phân bón	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Đạt $< 100\%$ về số cây; đúng khối lượng và chủng loại phân bón	Thanh toán theo diện tích đã thực hiện
		Không đúng khối lượng và chủng loại phân bón	Không nghiệm thu
4	Cắm lại cọc giữ cây, dựng cây nghiêng đổ; vót rác bám; xử lý sinh vật gây hại cây trồng (đối với trồng rừng ngập mặn) theo thiết kế	Đạt $\geq 100\%$ về diện tích; đạt về kỹ thuật	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Đạt $< 100\%$ về diện tích; đạt về kỹ thuật	Thanh toán theo diện tích đã thực hiện
		Không đạt về kỹ thuật	Không nghiệm thu
5	Tỷ lệ cây sống của lô rừng	Đạt $\geq 85\%$ (đất đồi núi); Đạt $\geq 70\%$ (cây có bầu trên đất ngập mặn); Đạt $\geq 60\%$ (trụ mầm) so với mật độ thiết kế ban đầu hoặc thiết kế chăm sóc	Nghiệm thu thanh toán 100%. Số cây chết đưa vào kế hoạch chăm sóc năm tiếp theo, trồng dặm cho đủ mật độ theo thiết kế
		Đạt từ 50% đến $< 85\%$ (đất đồi núi); Đạt từ 50 đến $< 70\%$ (cây có bầu trên đất ngập mặn); Đạt từ 50 đến $< 60\%$ (trụ mầm) so với mật độ thiết kế ban đầu hoặc thiết kế chăm sóc	Nghiệm thu thanh toán theo quy định về tỷ lệ cây sống, số cây chết đưa vào kế hoạch chăm sóc năm tiếp theo, trồng dặm cho đủ mật độ theo thiết kế
		Đạt $< 50\%$ mật độ thiết kế ban đầu hoặc thiết kế chăm sóc	Không nghiệm thu, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét

III. CHỈ TIÊU NGHIỆM THU NUÔI DƯỠNG RỪNG TRỒNG

1. Nghiệm thu hạng mục¹⁹

STT	Hạng mục	Nội dung	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1	Luồng phát	Diện tích phát dọn dây leo cây bụi, cỏ dại xâm lấn, kỹ thuật phát dọn đúng thiết kế	Đạt $\geq 100\%$ về diện tích; đạt về kỹ thuật	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
			Đạt $< 100\%$ về diện tích hoặc không đạt về kỹ thuật	Yêu cầu luồng phát đủ diện tích hoặc luồng phát lại cho đúng kỹ thuật.
2	Tỉa thưa	Tỉa thưa cây cong queo sâu bệnh đúng thiết kế	Đúng mật độ, kỹ thuật chặt tỉa thưa theo thiết kế	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
			Không đúng mật độ, kỹ thuật tỉa không đúng thiết kế	Không nghiệm thu, nếu mật độ để lại thấp hơn thiết kế, báo cáo chủ đầu tư; nếu mật độ cao hơn thiết kế, yêu cầu tỉa thưa bổ sung cho đúng thiết kế
		Tỉa cành cho cây mục đích, thu gom cành cây to trong rừng để phòng cháy rừng	Đúng theo thiết kế	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
			Không đúng thiết kế	Không nghiệm thu, chỉnh sửa lại theo đúng quy định
3	Bón phân	Loại phân và số lượng gốc có bón phân đúng loại phân theo thiết kế	Đạt $\geq 90\%$ số cây; đúng loại phân theo thiết kế	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
			Đạt $< 90\%$ số cây hoặc không đúng khối lượng	Không nghiệm thu, yêu cầu bón bổ sung cho đủ khối lượng
			Không đúng chủng loại phân	Không nghiệm thu, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét

¹⁹ Nghiệm thu hạng mục cuối cùng có thể tiến hành đồng thời với nghiệm thu năm hoặc nghiệm thu kết thúc đầu tư công trình lâm sinh

2. Nghiệm thu năm

STT	Nội dung	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1	Diện tích phát dây leo cây bụi, cỏ dại xâm lấn, kỹ thuật phát dọn đúng thiết kế	Đạt $\geq 100\%$ về diện tích; đạt về kỹ thuật	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Đạt $< 100\%$ về diện tích; đạt về kỹ thuật	Thanh toán theo diện tích
		Không đạt về kỹ thuật	Không nghiệm thu
2	Tỉa thưa rừng, để lại những cây có mục đích	Đúng mật độ, kỹ thuật chặt tỉa thưa đúng quy định theo thiết kế	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Không đúng mật độ, kỹ thuật theo thiết kế	Không nghiệm thu, báo cáo chủ đầu tư
3	Tỉa cành cho cây mục đích, thu gom cành cây to trong rừng và vệ sinh chăm sóc rừng sau tỉa thưa	Đúng theo thiết kế	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Không đúng theo thiết kế	Không nghiệm thu,
4	Bón phân	Đạt $\geq 90\%$ số cây; đúng khối lượng	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Đạt $< 90\%$ số cây; đúng khối lượng	Nghiệm thu thanh toán theo diện tích thực tế
		Không đúng loại phân và khối lượng theo thiết kế	Không nghiệm thu, báo cáo chủ đầu tư

3. Nghiệm thu kết thúc đầu tư công trình lâm sinh: Theo thiết kế dự toán đã được phê duyệt

IV. CHỈ TIÊU NGHIỆM THU KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH TỰ NHIÊN

1. Nghiệm thu hạng mục (Đối với diện tích tác động khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên)²⁰

²⁰ Nghiệm thu hạng mục cuối cùng có thể tiến hành đồng thời với nghiệm thu năm

STT	Hạng mục nghiệm thu	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1	Diện tích luồng phát, tia chồi và vệ sinh rừng đối với khoanh nuôi xúc tiến tái sinh trên đất đồi núi	Đạt 100% diện tích; đạt yêu cầu kỹ thuật	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
		Đạt < 100% diện tích hoặc không đạt yêu cầu kỹ thuật	Không nghiệm thu, yêu cầu thực hiện bổ sung để đạt các yêu cầu kỹ thuật và diện tích.
2	Tia cây cong queo, sâu bệnh đối với khoanh nuôi xúc tiến tái sinh trên diện tích tre nứa	Tia cây cong queo, sâu bệnh đạt yêu cầu kỹ thuật	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
		Không đạt yêu cầu kỹ thuật	Không nghiệm thu, yêu cầu thực hiện bổ sung để đạt các yêu cầu kỹ thuật
3	Dọn cỏ rác và các đối tượng khác chèn ép cây tái sinh mục đích đối với khoanh nuôi xúc tiến tái sinh trên đất ngập mặn	Đạt yêu cầu kỹ thuật	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
		Không đạt yêu cầu kỹ thuật	Không nghiệm thu, yêu cầu thực hiện bổ sung để đạt các yêu cầu kỹ thuật

2. Nghiệm thu năm

a) Đối với diện tích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có tác động.

STT	Nội dung nghiệm thu	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1	Diện tích thực hiện	Đủ diện tích theo thiết kế	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Không đủ diện tích	Nghiệm thu theo diện tích thực hiện
2	Các nội dung nghiệm thu hạng mục	Đạt yêu cầu kỹ thuật	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
		Không đạt yêu cầu kỹ thuật	Không nghiệm thu
3	Số lượng, chất lượng cây gỗ và cây tái sinh	Đạt yêu cầu kỹ thuật	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
		Không đạt yêu cầu kỹ thuật	Không nghiệm thu

b) Đối với diện tích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên không tác động

STT	Nội dung nghiệm thu	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1	Diện tích	Đủ diện tích ký theo thiết kế	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Không đủ diện tích theo thiết kế	Nghiệm thu theo diện tích thực tế
		Diện tích bị phá (làm nương rẫy, khai thác trắng,...); bị cháy rừng không đủ theo thiết kế. Đã có biện pháp ngăn chặn phù hợp và thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền (chính quyền địa phương hoặc kiểm lâm) hoặc chủ đầu tư	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Diện tích bị phá (làm nương rẫy, khai thác trắng); bị cháy không đủ theo thiết kế, nhưng không phát hiện rừng bị thiệt hại hoặc phát hiện nhưng không có biện pháp ngăn chặn phù hợp, không thông báo cho cơ quan có thẩm quyền hoặc chủ đầu tư	Không nghiệm thu
2	Chất lượng rừng	Hiện trạng rừng không bị tác động phá hại, không bị cháy rừng	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Bị tác động phá hại nhưng vẫn đảm bảo hiện trạng rừng theo thiết kế. Đã có biện pháp ngăn chặn phù hợp và thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền hoặc chủ đầu tư	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Bị tác động phá hại, cháy rừng nhưng không phát hiện rừng bị thiệt hại hoặc phát hiện nhưng không có biện pháp ngăn chặn phù hợp, không thông báo cho cơ quan có thẩm quyền hoặc chủ đầu tư	Không nghiệm thu
	Số lượng, chất lượng cây gỗ và cây tái sinh	Đạt yêu cầu kỹ thuật	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Không đạt yêu cầu kỹ thuật	Không nghiệm thu

3. Nghiệm thu kết thúc đầu tư công trình lâm sinh

a) Đối với diện tích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên chưa đủ thời gian đầu tư theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 10 của Thông tư này thực hiện theo thiết kế dự toán đã được phê duyệt;

b) Đối với diện tích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên đủ thời gian đầu tư theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 10 của Thông tư này áp dụng tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12511:2018 để xác định diện tích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên thành rừng.

V. CHỈ TIÊU NGHIỆM THU KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH TỰ NHIÊN CÓ TRỒNG BỔ SUNG

1. Nghiệm thu hạng mục, nghiệm thu năm²¹

STT	Nội dung nghiệm thu	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1	Diện tích thực hiện	Đủ diện tích theo thiết kế	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Không đủ diện tích theo thiết kế	Nghiệm thu theo diện tích thực hiện
2	Các chỉ tiêu nghiệm thu hạng mục, nghiệm thu năm đối với diện tích không trồng bổ sung	Thực hiện theo Mục IV Phụ lục này	
3	Các chỉ tiêu nghiệm thu hạng mục, nghiệm thu năm đối với diện tích có trồng bổ sung	Thực hiện theo Mục I Phụ lục này	

2. Nghiệm thu kết thúc đầu tư công trình lâm sinh

a) Đối với diện tích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên chưa đủ đầu tư theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 11 của Thông tư này theo thiết kế dự toán đã được phê duyệt;

b) Đối với diện tích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên đủ thời gian đầu tư theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 11 của Thông tư này áp dụng tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12511:2018 để xác định diện tích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên thành rừng.

²¹ Nghiệm thu hạng mục lần cuối có thể tiến hành đồng thời với nghiệm thu năm

VI. NGHIỆM THU NUÔI DƯỠNG RỪNG TỰ NHIÊN

1. Nghiệm thu hạng mục²²

STT	Hạng mục	Nội dung nghiệm thu	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1	Phát dọn dây leo cây bụi, cỏ dại xâm lấn	Diện tích phát dọn thực bì, kỹ thuật phát dọn đúng thiết kế	Đạt 100 % diện tích; đạt yêu cầu kỹ thuật	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
			Đạt < 100% diện tích hoặc không đạt tiêu chuẩn nghiệm thu	Yêu cầu phát dọn lại cho đúng kỹ thuật hoặc đủ diện tích
2	Tỉa thưa tỉa cành và vệ sinh rừng	Tỉa thưa rừng, để lại những cây có mục đích	Đúng mật độ, kỹ thuật chặt tỉa thưa đúng thiết kế	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
			Không đúng mật độ, không đúng kỹ thuật theo thiết kế	Không nghiệm thu, nếu mật độ để lại thấp hơn thiết kế, báo cáo chủ đầu tư; nếu mật độ cao hơn thiết kế, yêu cầu tỉa thưa bổ sung cho đúng thiết kế
		Tỉa cành cho cây mục đích, thu gom cành cây to trong rừng để phòng cháy rừng	Đúng theo thiết kế	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
			Không đúng theo thiết kế	Không nghiệm thu, chỉnh sửa lại theo đúng thiết kế

2. Nghiệm thu năm

STT	Nội dung nghiệm thu	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1	Diện tích phát dọn thực bì, kỹ	Đạt 100 % diện tích; đạt yêu cầu kỹ thuật	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Đạt <100 % diện tích; đạt yêu cầu kỹ thuật	Thanh toán theo diện tích

²² Nghiệm thu hạng mục cuối cùng có thể tiến hành đồng thời với nghiệm thu năm hoặc nghiệm thu kết thúc đầu tư công trình lâm sinh

STT	Nội dung nghiệm thu	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
	thuật phát dọn đúng thiết kế	Không đạt yêu cầu kỹ thuật	Không nghiệm thu
2	Tỉa thưa tỉa cành và vệ sinh chăm sóc rừng sau tỉa thưa	Đúng mật độ, kỹ thuật chặt tỉa thưa, tỉa cành đúng quy định theo thiết kế	Nghiệm thu, thanh toán 100%
		Không đúng mật độ và kỹ thuật theo thiết kế	Không nghiệm thu
3	Độ tàn che	Đạt > 0,4	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Đạt ≤ 0,4	Không nghiệm thu

3. Nghiệm thu kết thúc đầu tư công trình lâm sinh: Theo thiết kế dự toán đã được phê duyệt

VII. NGHIỆM THU LÀM GIÀU RỪNG TỰ NHIÊN

1. Nghiệm thu hạng mục²³

STT	Nội dung nghiệm thu	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1	Tạo băng chặt, băng chừa đối với làm giàu rừng theo băng; luồng phát thực bì đối với làm giàu rừng theo đám	Đúng kỹ thuật	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
		Không đúng kỹ thuật	Không nghiệm thu, yêu cầu chỉnh sửa đảm bảo kỹ thuật theo thiết kế
2	Cuốc hố; lấp hố, bón lót, trồng cây; chăm sóc cây trồng	Thực hiện theo Mục I Phụ lục này	

2. Nghiệm thu năm

STT	Nội dung nghiệm thu	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
		Đủ diện tích ký trong hợp đồng	Nghiệm thu thanh toán 100%

²³ Nghiệm thu hạng mục lần cuối có thể tiến hành đồng thời với nghiệm thu năm.

STT	Nội dung nghiệm thu	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1	Diện tích thực hiện	Không đủ diện tích	Nghiệm thu theo diện tích thực hiện.
2	Tạo băng chặt, băng chừa đối với làm giàu rừng theo băng; luồng phát thực bì đối với làm giàu rừng theo đám	Đúng kỹ thuật	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Không đúng kỹ thuật	Không nghiệm thu
3	Trồng cây làm giàu rừng	Thực hiện theo Mục I Phụ lục này	

3. Nghiệm thu kết thúc đầu tư công trình lâm sinh: Theo thiết kế dự toán đã được phê duyệt

VIII. NGHIỆM THU CẢI TẠO RỪNG TỰ NHIÊN

1. Nghiệm thu hạng mục

a) Khai thác tận thu

STT	Nội dung nghiệm thu	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1	Diện tích thực hiện	Đủ diện tích ký theo thiết kế	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
		Không đủ diện tích	Nghiệm thu theo diện tích thực hiện
2	Biện pháp kỹ thuật	Đúng thiết kế	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
		Không đúng thiết kế	Không nghiệm thu, báo cáo chủ đầu tư
3	Khai thác tận thu	Đúng chủng loại gỗ và khối lượng gỗ theo thiết kế đã phê duyệt	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
		Không đúng chủng loại gỗ và khối lượng gỗ theo thiết kế đã phê duyệt	Không nghiệm thu, báo cáo chủ đầu tư

b) Trồng rừng: Thực hiện theo Mục I Phụ lục này

2. Nghiệm thu năm: Thực hiện theo Mục I Phụ lục này

3. Nghiệm thu kết thúc đầu tư công trình lâm sinh: Thực hiện theo Mục I Phụ lục này.

IX. NGHIỆM THU BẢO VỆ RỪNG

STT	Nội dung nghiệm thu	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1	Diện tích	Đủ diện tích ký trong hợp đồng hoặc trong hồ sơ phê duyệt	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Không đủ diện tích trong hợp đồng hoặc trong hồ sơ phê duyệt	Nghiệm thu theo diện tích thực tế
		Diện tích bị phá (làm nương rẫy, khai thác trắng,...); bị cháy rừng không đủ theo hồ sơ phê duyệt hoặc trong hợp đồng. Đã có biện pháp ngăn chặn phù hợp và thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền (bên khoán hoặc chính quyền địa phương hoặc kiểm lâm) hoặc chủ đầu tư	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Diện tích bị phá (làm nương rẫy, khai thác trắng,...); bị cháy không đủ theo hồ sơ phê duyệt hoặc trong hợp đồng, nhưng không phát hiện rừng bị thiệt hại hoặc phát hiện nhưng không có biện pháp ngăn chặn phù hợp, không thông báo cho cơ quan có thẩm quyền hoặc chủ đầu tư	Không nghiệm thu
2	Chất lượng rừng	Hiện trạng rừng không bị tác động phá hại, không bị cháy rừng	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Bị tác động phá hoại nhưng vẫn đảm bảo hiện trạng rừng theo hồ sơ phê duyệt hoặc trong hợp đồng. Đã có biện pháp ngăn chặn phù hợp và thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền hoặc chủ đầu tư	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Bị tác động phá hoại, cháy rừng nhưng không phát hiện rừng bị thiệt hại hoặc phát hiện nhưng không có biện pháp ngăn chặn phù hợp, không thông báo cho cơ quan có thẩm quyền hoặc chủ đầu tư	Không được nghiệm thu

X. NGHIỆM THU TRỒNG CÂY PHÂN TÁN

STT	Nội dung nghiệm thu	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1	Khoảng cách hoặc mật độ trồng	Đúng hướng dẫn kỹ thuật trồng	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Không đúng hướng dẫn kỹ thuật trồng	Không nghiệm thu
2	Loài cây trồng	Đúng hồ sơ và danh sách cấp phát	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Không đúng hồ sơ và danh sách cấp phát	Không nghiệm thu
3	Tiêu chuẩn cây giống (đường kính gốc và chiều cao vút ngọn)	Đúng hồ sơ và đúng hợp đồng	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Không đúng hồ sơ và không đúng hợp đồng	Không nghiệm thu, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên
4	Tỷ lệ cây sống	Đạt tỷ lệ $\geq 85\%$ số cây kiểm tra	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Đạt từ 50% đến dưới 85% số cây kiểm tra	Thanh toán theo tỷ lệ cây sống
		Đạt dưới 50% số cây kiểm tra	Không nghiệm thu